

**DANH MỤC TÀI SẢN TRÊN 500 TRIỆU BÁN THANH LÝ**

(Kèm theo Công văn số: /BVĐKDG-TCKT ngày tháng năm 2026)

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Hãng sản xuất/Nước sản xuất	Model/Seri	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Mã bộ phận sử dụng	Mã bộ phận quản	Năm sử dụng	Nguyên giá TSCĐ	Tỷ lệ % hao mòn	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	VTTS.114	Máy chụp vú kỹ thuật số	Chiếc	1	Genoray/Hàn Quốc	MX-600/GMA-042101-50311S	2011	2011	CĐHA	VTTB	2011	4,233,316,367	12.5	4,233,316,367	-
2	VTTS.360	Hệ thống monitor trung tâm ( Máy chủ CNS 9701K+10 máy con BSM 2301K)	Hệ thống	1	Nihon Kohden/Nhật Bản	CNS-9701K/02095		2011	HSTCCD	VTTB	2011	3,333,819,967	12.5	3,333,819,967	-
3	VTTS.353	Máy chụp phim PANORAMA. Model : CS 8000C. Hãng SX: Carestream Health Inc	Chiếc	1	Carestream health Inc/Mỹ	CS8000C/DKAM505	2015	2016	RHM	VTTB	2016	2,199,120,000	12.5	2,199,120,000	-
4	VTTS.114	Máy siêu âm màu 4D	Chiếc	1	GE/Áo	Voluson 730 Pro/A44707	2011	2011	CĐHA	VTTB	2011	1,465,000,000	12.5	1,465,000,000	-
5	VTTS.368	Máy thở chức năng cao. Model : Evita 4 edition.Hãng Drager/ Đức	Chiếc	1	Drager/GERMANY	ivita 4/ASFB-0106	2014	2014	KVTTB	VTTB	2014	797,680,000	12.5	797,680,000	-
6	VTTS.56	Máy thở. Model : eVolution 3e. S/N : EVL 20921.Hãng SX: eVent Medical/ Mỹ	Chiếc	1	eVent Medical/USA	eVolution 3e/EVL20921	2016	2016	KVTTB	VTTB	2016	815,215,845	12.5	815,215,845	-
7	VTTS.370	Máy thở chức năng cao.Model: eVolution 3e. Hãng SX: eVent/ Mỹ	Chiếc	1	Event/USA	Evolution 3e/EVL11316		2013	KVTTB	VTTB	2013	599,235,000	12.5	599,235,000	-
8	VTTS.115	Máy siêu âm đen trắng 2 đầu dò kèm máy in Sony Up-X898MD, có xe đẩy. Model : Prosound 6. Hãng SX :Hitachi Aloka Medical/ Nhật Bản. S/N :	Cái	1	Hitachi Aloka Medical/Nhật Bản	Prosound 6/204C7886	2016	2016	HSTCCD	VTTB	2016	745,138,540	12.5	745,138,540	-
9	VTTS.561	Máy siêu âm đen trắng ALOKA Prosound 6, 2 đầu dò,kèm máy in , có xe đẩy	Chiếc	1	Hitachi Aloka Medical/Nhật Bản	ALOKA Prosound 6/mắt tem do ngập nước		2013	San	VTTB	2013	559,000,000	12.5	559,000,000	-
10	VTTS.115	Máy siêu âm đen trắng ALOKA Prosound 6, 2 đầu dò,kèm máy in , có xe đẩy	Chiếc	1	Hitachi Aloka Medical/Nhật Bản	ALOKA Prosound 6/20348223		2013	KVTTB	VTTB	2013	559,000,000	12.5	559,000,000	-
11	VTTS.115	Máy XQ di động kèm máy rửa phim tự động	Chiếc	1	Shimadzu/Nhật Bản	0.7U161CS-36/2XY0093509		2009	KVTTB	VTTB	2009	546,500,000	12.5	546,500,000	-
12	VTTS.241	Máy lọc thận nhân tạo. Model : Dialog+. Hãng SX: B.Braun/ Đức.Serial No : 220825.	Cái	1	B.Braun/Đức	Dialog+/220825		2016	NTTN	VTTB	2016	643,803,732	12.5	643,803,732	-
13	VTTS.240	Máy lọc thận nhân tạo. Model : Dialog+. Hãng SX: B.Braun/ Đức. Serial No: 220827	Cái	1	B.Braun/Đức	Dialog+/220827		2016	NTTN	VTTB	2016	643,803,732	12.5	643,803,732	-
14	VTTS.239	Máy lọc thận nhân tạo. Model : Dialog+. Hãng SX: B.Braun/ Đức. Serial No: 220826.	Cái	1	B.Braun/Đức	Dialog+/220826		2016	NTTN	VTTB	2016	643,803,732	12.5	643,803,732	-
15	VTTS.238	Máy lọc thận nhân tạo. Model : Dialog+. Hãng SX: B.Braun/ Đức. Serial No: 220824.	Cái	1	B.Braun/Đức	Dialog+/220824		2016	NTTN	VTTB	2016	643,803,732	12.5	643,803,732	-
16	VTTS.236	Máy lọc thận nhân tạo. Model : Dialog+. Hãng SX: B.Braun/ Đức. Serial No: 220672	Cái	1	B.Braun/Đức	Dialog+/220672		2016	NTTN	VTTB	2016	643,803,732	12.5	643,803,732	-
17	VTTS.237	Máy lọc thận nhân tạo. Model : Dialog+. Hãng SX: B.Braun/ Đức. Serial No: 220823.	Cái	1	B.Braun/Đức	Dialog+/220823		2016	NTTN	VTTB	2016	643,803,732	12.5	643,803,732	-
		<b>Tổng cộng</b>										<b>19,715,848,111</b>			

Người lập

Kế toán trưởng

Trưởng phòng HCQT

Trưởng phòng VTTB

Trưởng phòng CNTT

Nguyễn Thu Thảo

Nguyễn Thanh Tùng

Đào Văn Minh

Nguyễn Đăng Tuấn

Nguyễn Diệu Thúy



## DANH MỤC TÀI SẢN DƯỚI 500 TRIỆU BÁN THANH LÝ

(Kèm theo Công văn số: /BVĐKĐG-TCKT ngày tháng năm 2026)

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Mã bộ phận sử dụng	Mã bộ phận quản lý	Năm sử dụng	Nguyên giá TSCĐ	Tỷ lệ % hao mòn	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	VTTS.404	Máy đo độ đông máu tự động ACL 7000 ( Kèm bộ lưu điện 1kVA SantakC1KE).S/N: 13104397	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2013	499,380,000	10.0	499,380,000	-
2	VTTS.1179	Hệ thống camera- khu nhà bảo vệ và ngoài nhà ( Gói thầu 13)	HT	1	CNTT	CNTT	2016	496,988,963	20	496,988,963	-
3	VTTS.182	Hệ thống truyền hình -Khu nhà nội ( Gói thầu 13)	HT	1	VTTB	VTTB	2016	495,554,896	12.5	495,554,896	-
4	VTTS.1180	Hệ thống quản lý tòa nhà BMS- khu nhà Dược ( Gói thầu 13)		1	CNTT	CNTT	2016	423,872,164	12.5	423,872,164	-
5	VTTS.605	Máy thở dùng cho trẻ em và trẻ sơ sinh E360 Newport A3	Chiếc	1	SS	VTTB	2009	418,500,000	10.0	418,500,000	-
6	VTTS.604	Máy thở dùng cho trẻ em và trẻ sơ sinh E360 Newport A3	Chiếc	1	SS	VTTB	2009	418,500,000	10.0	418,500,000	-
7	CNTS.36	Phần mềm lấy số khám bệnh tự động	HT	1	KKB	CNTT	2013	399,400,000	20	399,400,000	-
8	VTTS.1689	Hệ thống xét nghiệm Elisa. Model: DIAREADER & DIA WASHER.Hãng Dialab.	HT	1	KVTTB	VTTB	2013	349,650,000	10.0	349,650,000	-
9	VTTS.72	Lồng ấp trẻ sơ sinh. Model : PC -305. Hãng SX: Medix- Natus/ Mỹ . Xuất xứ : Argentina. S/N: 9631 ( Gói thầu 20)	Cái	1	KVTTB	VTTB	2016	335,800,000	10.0	335,800,000	-
10	VTTS.1181	Hệ thống mạng điện thoại - khu nhà nội ( Gói thầu 13)		1	CNTT	CNTT	2016	319,044,326	12.5	319,044,326	-
11	VTTS.608	Lồng ấp trẻ sơ sinh Model 1186A ( Fanem? Brazil)	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2012	299,775,000	10.0	299,775,000	-
12	VTTS.1182	Hệ thống hướng dẫn bệnh nhân- Khu nhà Hành chính ( Gói thầu 12)		1	CNTT	VTTB	2016	260,113,166		260,113,166	-
13	VTTS.82	Máy TDBN 7 thông số. Model: Dash 5000. Hãng: GE Healthcare/ Mỹ	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2013	259,665,000	10.0	259,665,000	-
14	VTTS.818	Máy TDBN 7 thông số. Model: Dash 5000. Hãng: GE Healthcare/ Mỹ	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2013	259,665,000	10.0	259,665,000	-
15	VTTS.819	Máy TDBN 7 thông số. Model: Dash 5000. Hãng: GE Healthcare/ Mỹ	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2013	259,665,000	10.0	259,665,000	-
16	VTTS.1183	Hệ thống camera - khu nhà Dược ( Gói thầu 13 )	HT	1	CNTT	CNTT	2016	217,798,725	20	217,798,725	-
17	VTTS.1437	Máy thở xách tay HT 150	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2013	200,000,000	10.0	200,000,000	-
18	VTTS.186	Hệ thống truyền hình - Khu nhà hành chính ( Gói thầu 12)	HT	1	VTTB	VTTB	2016	185,867,178	12.5	185,867,178	-
19	VTTS.1184	Hệ thống quản lý tòa nhà BMS- khu nhà bảo vệ ( Gói thầu 13)		1	CNTT	CNTT	2016	181,274,880	12.5	181,274,880	-
20	CNTS.108	Máy quản trị mạng ( Domain Server) Dell PowerEdge R720	Chiếc	1	CNTT	CNTT	2013	177,100,000	20	177,100,000	-
21	VTTS.1185	Máy chủ CSDL ( Database Server) Dell PowerEdge R720	Chiếc	1	CNTT	CNTT	2013	177,100,000	20	177,100,000	-
22	VTTS.1186	Hệ thống camera- khu nhà lây ( Gói thầu 13)	HT	1	CNTT	CNTT	2016	158,662,856	20	158,662,856	-
23	CNTS.111	Hệ thống mạng máy tính- khu nhà để xe (Gói thầu 13)	Bộ	1	KCNTT	CNTT	2016	147,935,996	20	147,935,996	-
24	VTTS.02	Hệ thống kéo nắn cột sống ( Nhật)	HT	1	KVTTB	VTTB	2001	135,135,000	10.0	135,135,000	-
25	VTTS.374	Giường cấp cứu đa năng chạy điện. Model:MEB-904.Hãng sx: Medical Master/ Đ.Loan	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2013	119,805,000	10.0	119,805,000	-
26	VTTS.1307	Máy thở CPAP cho trẻ em. Model: Blender. Hãng: Medin/ Đức	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2014	119,790,000	10.0	119,790,000	-

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Mã bộ phận sử dụng	Mã bộ phận quản lý	Năm sử dụng	Nguyên giá TSCĐ	Tỷ lệ % hao mòn	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
27	VTTS.613	Máy thở CPAP cho trẻ em. Model: Blender. Hãng: Medin/ Đức	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2014	119,790,000	10.0	119,790,000	-
28	VTTS.614	Máy thở CPAP cho trẻ em. Model: Blender. Hãng: Medin/ Đức	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2014	119,790,000	10.0	119,790,000	-
29	VTTS.615	Máy thở CPAP cho trẻ em. Model: Blender. Hãng: Medin/ Đức	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2014	119,790,000	10.0	119,790,000	-
30	VTTS.1362	Thiết bị đăng ký khám chữa bệnh tự động	Chiếc	1	KHTH	VTTB	2014	99,000,000	10.0	99,000,000	-
31	VTTS.1188	Hệ thống Camera giám sát	HT	1	CNTT	CNTT	2017	98,521,280	20	98,521,280	-
32	VTTS.552	Máy phân tích khí máu. Model: Eay Stat. Hãng: Medica/ Mỹ	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2015	98,000,000	10.0	98,000,000	-
33	VTTS.278	Máy phẫu thuật Lazer CO2( Hàn Quốc)	Chiếc	1	PTHTM	VTTB	2007	98,000,000		98,000,000	-
34	VTTS.1189	Hệ thống Camera giám sát	HT	1	CNTT	CNTT	2015	97,664,600	20	97,664,600	-
35	VTTS.1190	Hệ thống camera giám sát	HT	1	CNTT	CNTT	2017	96,728,500	20	96,728,500	-
36	HCTS.33	Bộ chữ " Bệnh viện Đa khoa Đức Giang". ( Hộp nổi KT: 1360*800*100mm, khung sắt mạ kẽm, giá sắt gia cố, đèn Led chạy 2 đường viền)	Bộ	1	HCQT	HCQT	2015	96,250,000	12.5	96,250,000	-
37	VTTS.447	Máy sinh hiển vi khám mắt	Chiếc	1	Khám Y/C	VTTB	2009	96,000,000		96,000,000	-
38	VTTS.448	Máy đo khúc xạ và độ cong giác mạc	Chiếc	1	Khám Y/C	VTTB	2007	94,000,000		94,000,000	-
39	VTTS.1191	Hệ thống camera giám sát	HT	1	CNTT	CNTT	2017	92,888,180	20	92,888,180	-
40	VTTS.1192	Hệ thống camera giám sát	HT	1	CNTT	CNTT	2016	91,526,600	20	91,526,600	-
41	VTTS.428	Nồi hấp tiệt trùng nằm ngang EA 610A	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2001	88,240,000	10.0	88,240,000	-
42	VTTS.1193	Hệ thống truyền hình - khu nhà lây ( Gói thầu 13)	HT	1	CNTT	VTTB	2016	72,840,515	12.5	72,840,515	-
43	CNTS.37	Hệ thống trình chiếu tích hợp ( Trong đó bao gồm 02 máy tính để bàn * 6.800.200đồng/ chiếc và 03 tivi LCD Samsung LA32C 480-32inch *8.649.300 đồng/chiếc & các thiết bị khác)	HT	1	KKB	CNTT	2011	65,298,200	20	65,298,200	-
44	VTTS.1194	Hệ thống truyền hình - khu nhà Dược ( Gói thầu 13)	HT	1	CNTT	VTTB	2016	63,808,822	12.5	63,808,822	-
45	VTTS.1196	Máy chiếu MIP OPTOMA		1	CNTT	CNTT	2008	48,180,000	20	48,180,000	-
46	VTTS.1197	Hệ thống mạng điện thoại -khu nhà lây (Gói thầu 13)		1	CNTT	CNTT	2016	41,445,704	12.5	41,445,704	-
47	VTTS.1198	Hệ thống mạng điện thoại- khu nhà để xe (Gói thầu 13)		1	CNTT	CNTT	2016	40,472,238	12.5	40,472,238	-
48	VTTS.430	Tủ sấy Memmert 200 lít ( Đức)	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2003	39,600,000	12.5	39,600,000	-
49	VTTS.1161	Cassette và IP kỹ thuật số. KT : 35*43cm	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2014	37,800,000	10.0	37,800,000	-
50	VTTS.1162	Cassette và IP kỹ thuật số. KT : 35*43cm	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2014	37,800,000	10.0	37,800,000	-
51	CNTS.155	Bộ màn hình hiển thị thông tin. Xuất xứ: Hàn Quốc	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2018	37,500,000	20.0	37,500,000	-
52	CNTS.141	Hệ thống gọi số tự động dùng trong bệnh viện		1	CNTT	CNTT	2014	36,500,000	12.5	36,500,000	-
53	VTTS.1312	Máy truyền dịch. Model: TE- LF600	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2014	35,000,000	10.0	35,000,000	-
54	VTTS.1313	Máy truyền dịch. Model: TE- LF600	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2014	35,000,000	10.0	35,000,000	-
55	VTTS.1311	Máy truyền dịch. Model: TE- LF600	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2014	35,000,000	10.0	35,000,000	-
56	VTTS.1310	Máy truyền dịch. Model: TE- LF600	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2014	35,000,000	10.0	35,000,000	-
57	VTTS.556	Máy phân tích nước tiểu	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2010	33,810,000	10.0	33,810,000	-
58	VTTS.1630	Xe cáng đẩy bệnh nhân Inox, mặt cáng lòng mo, có bánh xe ( Gói thầu 24)	Cái	1	KHTH	VTTB	2016	33,473,715	10.0	33,473,715	-
59	HCTS.02	Tủ sấy hiện số UNB 500	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2010	33,000,000	12.5	33,000,000	-

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Mã bộ phận sử dụng	Mã bộ phận quản lý	Năm sử dụng	Nguyên giá TSCĐ	Tỷ lệ % hao mòn	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
60	VTTS.626	Bơm truyền dịch.Model : ARGUS 717V.Hãng SX: Codan Argus/ Thụy sỹ	Cái	1	KVTTB	VTTB	2017	32,974,000	10.0	32,974,000	-
61	VTTS.912	Bơm truyền dịch.Model : ARGUS 717V.Hãng SX: Codan Argus/ Thụy sỹ	Cái	1	KVTTB	VTTB	2017	32,974,000	10.0	32,974,000	-
62	VTTS.911	Bơm truyền dịch.Model : ARGUS 717V.Hãng SX: Codan Argus/ Thụy sỹ	Cái	1	KVTTB	VTTB	2017	32,974,000	10.0	32,974,000	-
63	VTTS.909	Bơm truyền dịch.Model : ARGUS 717V.Hãng SX: Codan Argus/ Thụy sỹ	Cái	1	KVTTB	VTTB	2017	32,974,000	10.0	32,974,000	-
64	VTTS.1493	Máy in lazer HP color	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2004	30,800,000	20.0	30,800,000	-
65	VTTS.1505	Bơm tiêm điện. Model : Argus 606S. Hãng SX : Codan Argus/ Thụy sỹ.	Cái	1	KVTTB	VTTB	2017	29,976,000	10.0	29,976,000	-
66	VTTS.382	Bơm tiêm điện. Model : Argus 606S. Hãng SX : Codan Argus/ Thụy sỹ.	Cái	1	KVTTB	VTTB	2017	29,976,000	10.0	29,976,000	-
67	VTTS.383	Bơm tiêm điện. Model : Argus 606S. Hãng SX : Codan Argus/ Thụy sỹ.	Cái	1	KVTTB	VTTB	2017	29,976,000	10.0	29,976,000	-
68	VTTS.384	Bơm tiêm điện. Model : Argus 606S. Hãng SX : Codan Argus/ Thụy sỹ.	Cái	1	KVTTB	VTTB	2017	29,976,000	10.0	29,976,000	-
69	VTTS.385	Bơm tiêm điện. Model : Argus 606S. Hãng SX : Codan Argus/ Thụy sỹ.	Cái	1	KVTTB	VTTB	2017	29,976,000	10.0	29,976,000	-
70	VTTS.728	Bơm tiêm điện. Model : Argus 606S. Hãng SX : Codan Argus/ Thụy sỹ.	Cái	1	KVTTB	VTTB	2017	29,976,000	10.0	29,976,000	-
71	VTTS.729	Bơm tiêm điện. Model : Argus 606S. Hãng SX : Codan Argus/ Thụy sỹ.	Cái	1	KVTTB	VTTB	2017	29,976,000	10.0	29,976,000	-
72	VTTS.730	Bơm tiêm điện. Model : Argus 606S. Hãng SX : Codan Argus/ Thụy sỹ.	s	1	KVTTB	VTTB	2017	29,976,000	10.0	29,976,000	-
73	VTTS.1528	Bơm tiêm điện. Model : TE-SS 700	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2014	26,500,000	10.0	26,500,000	-
74	VTTS.135	Bơm tiêm điện. Model : TE-SS 700	Chiếc	1	GMHS	VTTB	2014	26,500,000	10.0	26,500,000	-
75	VTTS.134	Bơm tiêm điện. Model : TE-SS 700	Chiếc	1	GMHS	VTTB	2014	26,500,000	10.0	26,500,000	-
76	VTTS.1532	Máy soi cổ tử cung kỹ thuật số Camera Sony siêu nét. Model: YDT. ( Cấu hình máy bao gồm cả: 01 bộ máy tính để bàn LCD 18.5", 01 máy in 4 màu)	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2014	26,000,000	10.0	26,000,000	-
77	VTTS.137	Bộ hút dịch áp lực thấp dùng khí hút trung tâm. Model : SME - BL 11.	Bộ	1	GMHS	VTTB	2016	25,000,000	10.0	25,000,000	-
78	VTTS.934	Máy truyền dịch TE 112	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2009	24,286,500	10.0	24,286,500	-
79	VTTS.935	Máy truyền dịch TE 112	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2009	24,286,500	10.0	24,286,500	-
80	VTTS.936	Máy truyền dịch TE 112	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2009	24,286,500	10.0	24,286,500	-
81	CNTS.220	Máy vi tính & máy in. Hãng : Hewlett-Packard ( Gói thầu 24)	Cái	1	KCNTT	CNTT	2016	24,180,000	20	24,180,000	-
82	CNTS.221	Máy vi tính & máy in. Hãng : Hewlett-Packard ( Gói thầu 24)	Cái	1	KCNTT	CNTT	2016	24,180,000	20	24,180,000	-
83	VTTS.386	Máy vi tính & máy in. Hãng : Hewlett-Packard ( Gói thầu 24)	Cái	1	KCNTT	CNTT	2016	24,180,000	20	24,180,000	-
84	CNTS.81	Máy vi tính & máy in. Hãng : Hewlett-Packard ( Gói thầu 24)	Cái	1	KCNTT	CNTT	2016	24,180,000	20	24,180,000	-
85	VTTS.732	Máy điện tim 3 cần. Model: MeCA 303i.	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2013	24,000,000	10.0	24,000,000	-
86	VTTS.1595	Giường cấp cứu Inox, 2 tay quay, có đệm Hải Hà ( Gói thầu 24)	Cái	1	KVTTB	VTTB	2016	21,950,000	10.0	21,950,000	-

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Mã bộ phận sử dụng	Mã bộ phận quản lý	Năm sử dụng	Nguyên giá TSCĐ	Tỷ lệ % hao mòn	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
87	VTTS.1596	Giường cấp cứu Inox, 2 tay quay, có đệm Hải Hà ( Gói thầu 24)	Cái	1	KVTTB	VTTB	2016	21,950,000	10.0	21,950,000	-
88	VTTS.390	Giường cấp cứu Inox, 2 tay quay, có đệm Hải Hà ( Gói thầu 24)	Cái	1	KVTTB	VTTB	2016	21,950,000	10.0	21,950,000	-
89	VTTS.391	Giường cấp cứu Inox, 2 tay quay, có đệm Hải Hà ( Gói thầu 24)	Cái	1	TK	VTTB	2016	21,950,000	10.0	21,950,000	-
90	VTTS.1167	Cassette và IP kỹ thuật số. KT : 18*24cm	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2014	21,700,000	10.0	21,700,000	-
91	VTTS.1168	Cassette và IP kỹ thuật số. KT : 24*30cm	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2014	21,700,000	10.0	21,700,000	-
92	VTTS.1169	Cassette và IP kỹ thuật số. KT : 24*30cm	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2014	21,700,000	10.0	21,700,000	-
93	VTTS.1170	Cassette và IP kỹ thuật số. KT : 24*30cm	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2014	21,700,000	10.0	21,700,000	-
94	HCTS.15	Nồi cháo điện 100 lít	Chiếc	1	KHCQT	HCQT	2016	21,450,000	12.5	21,450,000	-
95	VTTS.1172	Máy hút mùi. KT : 1.7 x 0.66 x 1.8m	Chiếc	1	CĐHA	VTTB	2014	20,900,000	12.5	20,900,000	-
96	HCTS.54	Quầy Veneer sơn PU tầng 2. KT : 4.8*0.8*1.1m	Chiếc	1	HCQT	HCQT	2014	20,064,000	12.5	20,064,000	-
97	CNTS.339	Máy ảnh	Chiếc	1	CTXH	HCQT	2010	19,580,000	20	19,580,000	-
98	VTTS.454	Máy chiếu thị lực công nghệ Led	Chiếc	1	Khám Y/C	VTTB	2012	19,500,000		19,500,000	-
99	HCTS.74	Quầy lễ tân KT : 2850*920*1150	Chiếc	1	KHCQT	HCQT	2016	19,123,500	12.5	19,123,500	-
100	HCTS.11	Bồn Amazon TP 8001	Chiếc	1	KHCQT	HCQT	2016	18,700,000	12.5	18,700,000	-
101	HCTS.12	Bồn Amazon TP 8001	Chiếc	1	KHCQT	HCQT	2016	18,700,000	12.5	18,700,000	-
102	VTTS.1204	Bộ lưu điện cho máy chủ UPS Eaton 9130	Bộ	1	CNTT	CNTT	2013	18,513,000	12.5	18,513,000	-
103	VTTS.1205	Bộ lưu điện cho máy chủ UPS Eaton 9130	Bộ	1	CNTT	CNTT	2013	18,513,000	12.5	18,513,000	-
104	CNTS.38	Bộ máy tính IBM	Bộ	1	KCNTT	CNTT	2005	18,474,000	20	18,474,000	-
105	CNTS.240	Máy in đen trắng Sony UP 897MD	Cái	1	KCNTT	CNTT	2013	18,000,000	20	18,000,000	-
106	CNTS.241	Máy in đen trắng Sony UP 897MD	Cái	1	KCNTT	CNTT	2013	18,000,000	20	18,000,000	-
107	CNTS.239	Máy vi tính IBM	Bộ	1	KCNTT	CNTT	2005	18,000,000	20	18,000,000	-
108	CNTS.143	Bộ máy tính IBM	Bộ	1	KCNTT	CNTT	2005	18,000,000	20	18,000,000	-
109	VTTS.1206	Máy vi tính IBM	Chiếc	1	KCNTT	CNTT	2005	18,000,000	20	18,000,000	-
110	HCTS.03	Giá sách làm bằng gỗ MFC trắng milanin. KT : 3*0.37*2.4m( Phòng truyền thống)	Chiếc	1	KHCQT	HCQT	2014	17,640,000	12.5	17,640,000	-
111	VTTS.1207	Hệ thống mạng điện thoại- Khu nhà Dược ( Gói thầu 13)		1	CNTT	CNTT	2016	17,395,374	12.5	17,395,374	-
112	VTTS.691	Thùng lọng cát Polip đại tràng DT2721S( Pentax)	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2011	16,500,000	10.0	16,500,000	-
113	VTTS.1209	Camera PTZ 360 ( thuộc bộ thiết bị hội nghị truyền hình trực tuyến)	Bộ	1	CNTT	CNTT	2014	16,500,000	20	16,500,000	-
114	VTTS.1210	Case PC V Meet ( Thuộc bộ thiết bị hội nghị truyền hình trực tuyến)	Bộ	1	CNTT	CNTT	2014	15,400,000	12.5	15,400,000	-
115	VTTS.506	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2c 12000 BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2017	15,065,522	12.5	15,065,522	-
116	VTTS.1649	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2c 12000BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,065,522	12.5	15,065,522	-
117	VTTS.1701	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2c-12000 BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,065,522	12.5	15,065,522	-
118	VTTS.1702	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2c-12000 BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,065,522	12.5	15,065,522	-
119	VTTS.1703	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2c-12000 BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,065,522	12.5	15,065,522	-
120	VTTS.1704	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2c-12000 BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,065,522	12.5	15,065,522	-
121	VTTS.1705	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2c-12000 BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,065,522	12.5	15,065,522	-
122	VTTS.502	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2c 12000 BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,065,522	12.5	15,065,522	-

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Mã bộ phận sử dụng	Mã bộ phận quản lý	Năm sử dụng	Nguyên giá TSCĐ	Tỷ lệ % hao mòn	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
123	VTTS.503	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2c 12000 BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,065,522	12.5	15,065,522	-
124	VTTS.504	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2c 12000 BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,065,522	12.5	15,065,522	-
125	VTTS.436	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2c 12000BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,065,522	12.5	15,065,522	-
126	VTTS.437	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2c 12000BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,065,522	12.5	15,065,522	-
127	VTTS.439	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2c 12000BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,065,522	12.5	15,065,522	-
128	VTTS.24	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2c-12000 BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,065,522	12.5	15,065,522	-
129	VTTS.19	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2c-12000 BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,065,522	12.5	15,065,522	-
130	VTTS.23	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2c-12000 BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,065,522	12.5	15,065,522	-
131	VTTS.1365	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2c-12000 BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,065,522	12.5	15,065,522	-
132	VTTS.1366	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2c-12000 BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,065,522	12.5	15,065,522	-
133	VTTS.1367	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2c-12000 BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,065,522	12.5	15,065,522	-
134	VTTS.1368	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2c-12000 BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,065,522	12.5	15,065,522	-
135	VTTS.707	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2c-12000BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,065,522	12.5	15,065,522	-
136	VTTS.709	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2c-12000BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,065,522	12.5	15,065,522	-
137	VTTS.660	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2c 12000 BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,065,522	12.5	15,065,522	-
138	VTTS.893	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2c 12000BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,065,522	12.5	15,065,522	-
139	VTTS.785	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2c 12000 BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,065,522	12.5	15,065,522	-
140	VTTS.788	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2c 12000 BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,065,522	12.5	15,065,522	-
141	M924	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2 chiều 12000 BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,029,806	12.5	15,029,806	-
142	VTTS.284	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2 chiều 12000BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,029,806	12.5	15,029,806	-
143	VTTS.285	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2 chiều 12000BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,029,806	12.5	15,029,806	-
144	VTTS.288	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2 chiều 12000BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,029,806	12.5	15,029,806	-
145	VTTS.160	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2 chiều 12000 BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,029,806	12.5	15,029,806	-
146	VTTS.163	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2 chiều 12000 BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,029,806	12.5	15,029,806	-
147	VTTS.161	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2 chiều 12000 BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,029,806	12.5	15,029,806	-
148	VTTS.159	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2 chiều 12000 BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,029,806	12.5	15,029,806	-
149	VTTS.158	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2 chiều 12000 BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,029,806	12.5	15,029,806	-
150	VTTS.156	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2 chiều 12000 BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,029,806	12.5	15,029,806	-
151	VTTS.157	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2 chiều 12000 BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,029,806	12.5	15,029,806	-
152	VTTS.1239	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2 chiều 12000 BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,029,806	12.5	15,029,806	-
153	VTTS.1240	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2 chiều 12000 BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,029,806	12.5	15,029,806	-
154	VTTS.1242	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2 chiều 12000 BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,029,806	12.5	15,029,806	-
155	VTTS.1261	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2 chiều 12000 BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,029,806	12.5	15,029,806	-
156	VTTS.712	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN 2 chiều 12000 BTU Inverter	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	15,029,806	12.5	15,029,806	-
157	CNTS.272	Bộ máy tính Acer	Bộ	1	KCNTT	CNTT	2019	14,980,000	20	14,980,000	-
158	VTTS.459	Đèn soi đáy mắt ( Đức)	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2006	14,799,000	10.0	14,799,000	-
159	BSCNTT.01	Máy tính xách tay Acer Aspire A514-54-51VT/CoreTM i5-1135G7/Ram 4GB/HDD 1TB/14"	Bộ	1	KCNTT	CNTT	2019	14,400,000	20	14,400,000	-

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Mã bộ phận sử dụng	Mã bộ phận quản lý	Năm sử dụng	Nguyên giá TSCĐ	Tỷ lệ % hao mòn	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
160	CNTS.321	Máy vi tính để bàn Acer veriton M265 + lưu điện 500VA Hàng đợi	Bộ	1	KCNTT	CNTT	2018	14,200,000	20	14,200,000	-
161	CNTS.322	Máy vi tính để bàn Acer veriton M265 + lưu điện 500VA Hàng đợi	Bộ	1	KCNTT	CNTT	2018	14,200,000	20	14,200,000	-
162	CNTS.323	Máy vi tính để bàn Acer veriton M265 + lưu điện 500VA Hàng đợi	Bộ	1	KCNTT	CNTT	2018	14,200,000	20	14,200,000	-
163	CNTS.300	Máy vi tính để bàn Acer veriton M265 + lưu điện 500VA Hàng đợi	Bộ	1	KCNTT	CNTT	2018	14,200,000	20	14,200,000	-
164	CNTS.301	Máy vi tính để bàn Acer veriton M265 + lưu điện 500VA Hàng đợi	Bộ	1	KCNTT	CNTT	2018	14,200,000	20	14,200,000	-
165	HCTS.75	Quầy bàn. KT 1.2 *3.1 *1.15m ( Tiếp đón BN Đông y)	Chiếc	1	KHCQT	HCQT	2013	14,000,000	12.5	14,000,000	-
166	VTTS.165	Kính chì	Chiếc	1	GMHS	VTTB	2010	13,800,000	10.0	13,800,000	-
167	VTTS.544	Máy vi tính màn hình Led. Hãng : Dell Optiplex 3020 MT	Chiếc	1	GPB	CNTT	2014	13,640,000	20	13,640,000	-
168	VTTS.511	Bộ lưu điện cho máy trạm UPS Eaton EDX2000H	Bộ	1	KCNTT	CNTT	2013	13,508,000	12.5	13,508,000	-
169	CNTS.152	Bộ lưu điện cho máy trạm UPS Eaton EDX 2000H	Bộ	1	KCNTT	CNTT	2013	13,508,000	12.5	13,508,000	-
170	CNTS.153	Bộ lưu điện cho máy trạm UPS Eaton EDX 2000H	Bộ	1	KCNTT	CNTT	2013	13,508,000	12.5	13,508,000	-
171	CNTS.13	Bộ lưu điện cho máy trạm UPS Eaton EDX 2000H	Bộ	1	KCNTT	CNTT	2013	13,508,000	12.5	13,508,000	-
172	CNTS.14	Bộ lưu điện cho máy trạm UPS Eaton EDX 2000H	Bộ	1	KCNTT	CNTT	2013	13,508,000	12.5	13,508,000	-
173	CNTS.18	Bộ lưu điện cho máy trạm UPS Eaton EDX 2000H	Bộ	1	KCNTT	CNTT	2013	13,508,000	12.5	13,508,000	-
174	VTTS.1212	Bộ lưu điện cho máy trạm UPS Eaton EDX 2000H	Bộ	1	KCNTT	CNTT	2013	13,508,000	12.5	13,508,000	-
175	CNTS.337	Bộ lưu điện cho máy trạm UPS Eaton EDX 2000H	Bộ	1	CNTT	CNTT	2013	13,508,000	20	13,508,000	-
176	CNTS.338	Bộ lưu điện cho máy trạm UPS Eaton EDX 2000H	Bộ	1	CNTT	CNTT	2013	13,508,000	20	13,508,000	-
177	CNTS.136	Bộ lưu điện cho máy trạm UPS Eaton EDX 2000H	bộ	1	HCQT	CNTT	2013	13,508,000	20	13,508,000	-
178	VTTS.206	Tủ thuốc tại quầy cung ứng VTTH	Chiếc	1	VTTB	VTTB	2016	13,351,756	10.0	13,351,756	-
179	VTTS.207	Tủ thuốc tại quầy cung ứng VTTH	Chiếc	1	VTTB	VTTB	2016	13,351,756	10.0	13,351,756	-
180	VTTS.208	Tủ thuốc tại quầy cung ứng VTTH	Chiếc	1	VTTB	VTTB	2016	13,351,756	10.0	13,351,756	-
181	VTTS.1671	Điều hòa Mitsubishi 12000BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2014	12,830,000	12.5	12,830,000	-
182	CNTS.184	Bộ máy tính FPT Elead T37	Bộ	1	KCNTT	CNTT	2013	12,760,000	20	12,760,000	-
183	CNTS.185	Bộ máy tính FPT Elead T37	Bộ	1	KCNTT	CNTT	2013	12,760,000	20	12,760,000	-
184	CNTS.102	Bộ máy tính FPT Elead T37	Bộ	1	KCNTT	CNTT	2013	12,760,000	20	12,760,000	-
185	CNTS.174	Bộ máy tính FPT ELEAD T37	Bộ	1	TCKT	CNTT	2013	12,760,000	20	12,760,000	-
186	VTTS.1213	Máy in mã vạch Toshiba BEV 4T	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2012	12,680,000	20.0	12,680,000	-
187	VTTS.1293	Ti vi Samsung LCD 40" LA 40	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2012	12,650,000	20.0	12,650,000	-
188	VTTS.488	Tủ bảo quản lưu mẫu thức ăn, dung tích 450 lít/ Nhật Bản	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2015	12,300,000	20.0	12,300,000	-
189	1349	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	12,241,825	12.5	12,241,825	-
190	1348	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	12,241,825	12.5	12,241,825	-
191	VTTS.270	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	12,241,825	12.5	12,241,825	-
192	VTTS.166	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	12,241,825	12.5	12,241,825	-
193	VTTS.167	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	12,241,825	12.5	12,241,825	-
194	VTTS.168	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	12,241,825	12.5	12,241,825	-

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Mã bộ phận sử dụng	Mã bộ phận quản lý	Năm sử dụng	Nguyên giá TSCĐ	Tỷ lệ % hao mòn	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
195	VTTS.169	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	12,241,825	12.5	12,241,825	-
196	VTTS.1107	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	12,241,825	12.5	12,241,825	-
197	VTTS.1350	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	12,241,825	12.5	12,241,825	-
198	VTTS.1369	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	12,241,825	12.5	12,241,825	-
199	VTTS.1370	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	12,241,825	12.5	12,241,825	-
200	VTTS.1371	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	12,241,825	12.5	12,241,825	-
201	VTTS.1372	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	12,241,825	12.5	12,241,825	-
202	VTTS.1373	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	12,241,825	12.5	12,241,825	-
203	VTTS.1374	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	12,241,825	12.5	12,241,825	-
204	VTTS.1294	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	12,241,825	12.5	12,241,825	-
205	VTTS.1297	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	12,241,825	12.5	12,241,825	-
206	VTTS.1298	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	12,241,825	12.5	12,241,825	-
207	VTTS.1263	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	12,241,825	12.5	12,241,825	-
208	VTTS.1264	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	12,241,825	12.5	12,241,825	-
209	VTTS.718	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	12,241,825	12.5	12,241,825	-
210	VTTS.719	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	12,241,825	12.5	12,241,825	-
211	VTTS.662	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	12,241,825	12.5	12,241,825	-
212	VTTS.803	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	12,241,825	12.5	12,241,825	-
213	VTTS.804	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	12,241,825	12.5	12,241,825	-
214	VTTS.1672	Điều hòa nhiệt độ Funiki 2c-1c 18000BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2014	12,000,000	12.5	12,000,000	-
215	VTTS.1675	Điều hòa nhiệt độ Funiki 2c-1c 18000BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2014	12,000,000	12.5	12,000,000	-
216	VTTS.1676	Điều hòa nhiệt độ Funiki 2c-1c 18000BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2014	12,000,000	12.5	12,000,000	-
217	VTTS.1677	Điều hòa nhiệt độ Funiki 2c-1c 18000BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2014	12,000,000	12.5	12,000,000	-
218	VTTS.1678	Điều hòa nhiệt độ Funiki 2c-1c 18000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2014	12,000,000	12.5	12,000,000	-
219	VTTS.1679	Điều hòa nhiệt độ Funiki 2c-1c 18000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2014	12,000,000	12.5	12,000,000	-
220	CNTS.205	Máy vi tính FPT Elead T372	Chiếc	1	KCNTT	CNTT	2014	12,000,000	20	12,000,000	-
221	CNTS.206	Máy vi tính FPT Elead T372	Chiếc	1	KCNTT	CNTT	2014	12,000,000	20	12,000,000	-
222	CNTS.207	Máy vi tính FPT Elead T372	Chiếc	1	KCNTT	CNTT	2014	12,000,000	20	12,000,000	-
223	CNTS.208	Máy vi tính FPT Elead T372	Chiếc	1	KCNTT	CNTT	2014	12,000,000	20	12,000,000	-
224	CNTS.169	Máy vi tính FPT Elead T372	Chiếc	1	KCNTT	CNTT	2014	12,000,000	20	12,000,000	-
225	VTTS.1108	Máy vi tính FPT Elead T 372	Chiếc	1	KCNTT	CNTT	2014	12,000,000	20	12,000,000	-
226	CNTS.35	Bộ máy tính ĐNÁ màn hình mỏng	Bộ	1	KCNTT	CNTT	2006	11,980,000	20	11,980,000	-
227	VTTS.1680	Máy điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	11,953,075	12.5	11,953,075	-



STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Mã bộ phận sử dụng	Mã bộ phận quản lý	Năm sử dụng	Nguyên giá TSCĐ	Tỷ lệ % hao mòn	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
266	VTTS.1014	Máy điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	11,953,075	12.5	11,953,075	-
267	VTTS.1352	Máy điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	11,953,075	12.5	11,953,075	-
268	VTTS.1354	Máy điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	11,953,075	12.5	11,953,075	-
269	VTTS.1355	Máy điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	11,953,075	12.5	11,953,075	-
270	VTTS.1356	Máy điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	11,953,075	12.5	11,953,075	-
271	VTTS.1268	Máy điều hòa DAIKIN loại 1 chiều 12000BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	11,953,075	12.5	11,953,075	-
272	VTTS.1272	Máy điều hòa DAIKIN loại 1 chiều 12000BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	11,953,075	12.5	11,953,075	-
273	VTTS.1273	Máy điều hòa DAIKIN loại 1 chiều 12000BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	11,953,075	12.5	11,953,075	-
274	VTTS.668	Máy điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	11,953,075	12.5	11,953,075	-
275	VTTS.667	Máy điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	11,953,075	12.5	11,953,075	-
276	VTTS.663	Máy điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	11,953,075	12.5	11,953,075	-
277	VTTS.666	Máy điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	11,953,075	12.5	11,953,075	-
278	VTTS.898	Máy điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	11,953,075	12.5	11,953,075	-
279	VTTS.899	Máy điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	11,953,075	12.5	11,953,075	-
280	VTTS.900	Máy điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	11,953,075	12.5	11,953,075	-
281	VTTS.805	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	11,953,075	12.5	11,953,075	-
282	VTTS.806	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	11,953,075	12.5	11,953,075	-
283	VTTS.807	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	11,953,075	12.5	11,953,075	-
284	VTTS.809	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	11,953,075	12.5	11,953,075	-
285	VTTS.810	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	11,953,075	12.5	11,953,075	-
286	VTTS.811	Điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	11,953,075	12.5	11,953,075	-
287	VTTS.858	Máy điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	11,953,075	12.5	11,953,075	-
288	VTTS.860	Máy điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	11,953,075	12.5	11,953,075	-
289	VTTS.861	Máy điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	11,953,075	12.5	11,953,075	-
290	VTTS.862	Máy điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	11,953,075	12.5	11,953,075	-
291	VTTS.865	Máy điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	11,953,075	12.5	11,953,075	-
292	VTTS.867	Máy điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	11,953,075	12.5	11,953,075	-
293	VTTS.868	Máy điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	11,953,075	12.5	11,953,075	-
294	VTTS.857	Máy điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	11,953,075	12.5	11,953,075	-
295	VTTS.856	Máy điều hòa nhiệt độ DAIKIN loại 1 chiều 12000 BTU	Bộ	1	KVTTB	VTTB	2016	11,953,075	12.5	11,953,075	-
296	VTTS.1682	Tủ mát Sanaky. Model : VH -308W. Xuất xứ : Việt Nam	Cái	1	KVTTB	VTTB	2017	11,900,000	20.0	11,900,000	-
297	VTTS.1120	Máy vi tính để bàn FPT Elead T5H(CPU Intel Cori i3- 6100 Processor/RAM 4GB/HDD 500GB/Màn hình FPT 19'5 inch/ Keyboard/ Mouse / Lưu điện 500VA Maruson)	Bộ	1	KCNTT	CNTT	2017	11,600,000	20	11,600,000	-

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Mã bộ phận sử dụng	Mã bộ phận quản lý	Năm sử dụng	Nguyên giá TSCĐ	Tỷ lệ % hao mòn	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
298	VTTS.1214	Máy vi tính để bàn FPT Elead T5H(CPU Intel Cori i3- 6100 Processor/RAM 4GB/HDD 500GB/Màn hình FPT 19'5 inch/ Keyboard/ Mouse / Lưu điện 500VA Maruson)	Bộ	1	KCNTT	CNTT	2017	11,600,000	20	11,600,000	-
299	VTTS.816	Máy vi tính để bàn FPT Elead T5H(CPU Intel Cori i3- 6100 Processor/RAM 4GB/HDD 500GB/Màn hình FPT 19'5 inch/ Keyboard/ Mouse / Lưu điện 500VA Maruson)	Bộ	1	KCNTT	CNTT	2017	11,600,000	20	11,600,000	-
300	VTTS.460	Đèn soi đáy mắt điện ( Đức)	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2004	11,500,000	10.0	11,500,000	-
301	VTTS.1711	Tủ mát Sanaky VH 452W	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2014	11,400,000	20.0	11,400,000	-
302	VTTS.557	Tủ mát bảo quản bệnh phẩm y tế, dung tích 450 lít. Model: Alaska LC 643	Chiếc	1	KVTTB	VTTB	2014	11,300,000	20.0	11,300,000	-
<b>Tổng cộng</b>								<b>13,305,020,414</b>		<b>13,305,020,414</b>	

Người lập

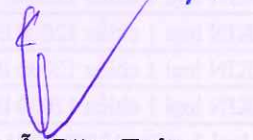
Kế toán trưởng

Trưởng phòng HCQT

Trưởng phòng VTTB

Trưởng phòng CNTT




Nguyễn Thu Thảo

Nguyễn Thanh Tùng

Đào Văn Minh

Nguyễn Đăng Tuấn

Nguyễn Diệu Thúy